



CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lưu Hoàng Long	Chủ tịch	
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Ủy viên	
Ông Vũ Hoàng Chương	Ủy viên	
Ông Đào Trung Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Ngô Văn Vị	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Bùi Kim Khánh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014

<u>Ban Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/02/2014

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Số: 034 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/03/2015, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyễn Đức Tiến**
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0517-2013-156-1**Thay mặt và đại diện cho**
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015**Vũ Kim Hùng**
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2336-2013-156-1Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01 – DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		203.864.067.237	199.807.893.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.264.888.125	7.514.548.785
1. Tiền	111		6.264.888.125	6.764.548.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	750.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	56.237.396.250	68.807.043.918
1. Đầu tư ngắn hạn	121		56.245.396.250	71.807.043.918
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.000.000)	(3.000.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.527.728.685	42.747.918.745
1. Phải thu khách hàng	131		42.267.029.214	31.551.997.287
2. Trả trước cho người bán	132		16.144.366.016	9.078.628.381
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		525.525.494	3.169.910.611
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.409.192.039)	(1.052.617.534)
IV. Hàng tồn kho	140	7	80.260.308.715	75.090.960.522
1. Hàng tồn kho	141		80.729.899.899	75.530.841.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(469.591.184)	(439.881.012)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.573.745.462	5.647.421.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.068.468.585	545.409.414
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.279.271.014	2.936.123.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		429.704.088	377.556.838
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	796.301.775	1.788.331.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+260)	200		69.321.165.654	69.224.599.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		249.358.099	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		249.358.099	-
II. Tài sản cố định	220		61.987.051.364	66.984.428.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	34.874.494.367	37.692.699.801
- Nguyên giá	222		80.606.833.243	80.013.487.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.732.338.876)	(42.320.787.494)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	23.042.291.125	23.709.541.730
- Nguyên giá	228		27.022.755.225	26.948.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.980.464.100)	(3.239.213.495)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	4.070.265.872	5.582.186.651
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.084.756.191	2.240.171.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.271.637.786	1.713.921.394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		813.118.405	526.249.623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		273.185.232.891	269.032.492.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01 – DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
				(trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		61.291.578.214	62.735.685.218
I. Nợ ngắn hạn	310		56.062.160.313	57.616.649.027
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	23.900.000.000	24.140.000.000
2. Phải trả người bán	312		11.953.246.132	12.271.085.747
3. Người mua trả tiền trước	313		2.035.777.870	257.238.589
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3.923.346.673	3.641.253.816
5. Phải trả người lao động	315		2.015.873.152	3.187.059.882
6. Chi phí phải trả	316	15	3.684.183.326	4.031.437.378
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	6.558.647.531	8.411.927.400
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.336.368.000	910.247.620
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		654.717.629	766.398.595
II. Nợ dài hạn	330		5.229.417.901	5.119.036.191
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	5.050.142.901	3.586.983.105
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		179.275.000	200.575.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	1.331.478.086
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		208.964.535.082	200.755.776.915
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	208.964.535.082	200.755.776.915
1. Vốn điều lệ	411		119.820.500.000	119.820.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
3. Cổ phiếu quỹ	414		(24.602.476.974)	(24.602.403.627)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.004.080.048	49.978.599
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.539.586.792	4.136.886.513
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.896.446.416	32.044.416.630
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		2.929.119.595	5.541.030.305
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400+439)	440		273.185.232.891	269.032.492.438

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi USD	2.124,94	37.595,15



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02 – DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	219.560.422.170	207.071.260.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.551.155.515	2.781.348.896
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	215.009.266.655	204.289.911.718
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	158.668.613.664	148.967.569.457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.340.652.991	55.322.342.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	12.404.552.436	12.939.746.719
7. Chi phí tài chính	22	22	(1.079.070.489)	3.689.181.480
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.312.605.461	475.516.933
8. Chi phí bán hàng	24		33.737.957.082	32.799.685.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.631.512.185	15.535.205.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		21.454.806.649	16.238.017.010
11. Thu nhập khác	31		1.835.592.035	1.730.539.245
12. Chi phí khác	32		3.186.832.904	486.716.047
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	(1.351.240.869)	1.243.823.198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.103.565.780	17.481.840.208
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3.364.058.536	3.750.389.035
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(28.119.159)	(380.080.859)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.767.626.403	14.111.532.032
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(1.113.491.632)	359.936.967
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			17.881.118.035	13.751.595.065
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.655	1.272



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03 – DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	1		226.657.823.976	224.672.750.287
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác				
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(164.684.931.051)	(158.648.124.919)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.606.666.562)	(16.339.950.642)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.209.361.017)	(406.725.705)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.858.947.061)	(2.992.764.883)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		34.655.163.431	18.605.036.966
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(66.985.112.031)	(84.259.147.164)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7.967.969.685	(19.368.926.060)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(163.559.000)	(1.945.467.557)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.585.000.000)	(13.787.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.457.307.918	9.695.763.732
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(287.396.250)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		918.000.000	12.622.500.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		632.488.426	8.884.648.045
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		971.841.094	15.470.444.220
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(4.940.527.123)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69.100.000.000	34.130.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.912.205.639)	(30.805.950.280)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.377.265.800)	(7.656.891.543)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(10.189.471.439)	(9.273.368.946)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(1.249.660.660)	(13.171.850.786)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.514.548.785	20.686.399.571
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	6.264.888.125	7.514.548.785



Vũ Dương Ngọc Đuy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 09 ngày 01/02/2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

Cổ đông	Số cổ phiếu	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh		Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2014	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	3.570.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Bùi Kim Khánh	108.370	1.083.700.000	0,90	-	-
Ngô Văn Vị	87.860	878.600.000	0,73	-	-
Vũ Hoàng Chương	89.810	898.100.000	0,75	-	-
Các cổ đông khác	8.143.960	81.439.600.000	67,87	53.270.900.000	44,46
Tổng cộng	12.000.000	120.000.000.000	100,0	119.820.500.000	100,0

Trụ sở hoạt động tại: Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 141 người (tại ngày 31/12/2013 là 140 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tin học được sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí bản quyền, chi phí sửa chữa tài sản và công cụ, dụng cụ, phụ tùng, các dụng cụ hành chính khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo thời gian sử dụng, thời gian phân bổ vào chi phí tối đa là ba năm.

Chi phí trích trước

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm tiền trích trước chi phí bảo hành, hỗ trợ khách hàng và chi phí thuê đất.

Chi phí bảo hành sản phẩm và chi phí hỗ trợ khách hàng Công ty trích trước theo tỷ lệ bảo hành quy định trong hợp đồng của từng mặt hàng đang trong thời gian bảo hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Đối với khoản lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, Công ty đang tạm xác định số lãi dự thu đến ngày 31/12/2014 theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do Công ty không chắc chắn về thời gian duy trì các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn đến thời điểm đáo hạn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty thực hiện ghi nhận ngoại tệ theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật và được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng ưu đãi Thuế suất thuế TNDN theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định 24/2007 của Chính phủ như sau:

- Được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2009).
- Hoạt động sản xuất máy vi tính của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất là 20% trong 10 năm (từ năm 2004 đến năm 2013).
- Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm đối với Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (từ năm 2010 đến năm 2011).
- Hoạt động đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong Khu công nghiệp Vĩnh Lộc được hưởng ưu đãi miễn thuế trong 03 năm (từ 2009 đến 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2016) đối với phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Theo Báo cáo kiểm toán ngày 27/01/2015 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XI, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 để điều chỉnh những bút toán theo báo cáo kiểm toán trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”. Ảnh hưởng chi tiết của việc trình bày lại số liệu liên quan đến các khoản mục của Báo cáo tài chính đã công bố năm trước như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013:

Chỉ tiêu	31/12/2013 (trước điều chỉnh)	01/01/2014 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch	Ghi chú
Hàng tồn kho	75.005.521.642	75.530.841.534	525.319.892	<1>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.843.925.776	3.641.253.816	1.797.328.040	<2>
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.682.456.001	8.411.927.400	(270.528.601)	<3>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.045.896.177	32.044.416.630	(1.001.479.547)	<4>

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013:

Chỉ tiêu	Năm 2013 (trước điều chỉnh)	Năm 2013 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí bán hàng	33.325.005.010	32.799.685.118	(525.319.892)	<1>
Thu nhập khác	1.460.010.644	1.730.539.245	270.528.601	<3>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.801.426.912	3.750.389.035	948.962.123	<5>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.264.645.662	14.111.532.032	(153.113.630)	<6>

Ghi chú:

- <1> Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao của bộ phận sản xuất chưa phân bổ vào giá thành trong năm, đồng thời giảm chi phí bán hàng do Công ty đã ghi nhận chi phí này trong năm 2013.
- <2> Tăng thuế GTGT phải nộp do Công ty chưa kê khai thuế GTGT đầu ra phải nộp khi chuyển nhượng bất động sản với số tiền là 1.178.285.996 đồng và tăng thuế TNDN phải nộp do xác định lại các khoản thu nhập chịu thuế với số tiền là 619.042.044 đồng.
- <3> Giảm khoản phải trả khác của Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam do Công ty hạch toán thừa.
- <4> Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.
- <5> Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do xác định lại thu nhập chịu thuế trong năm.
- <6> Ảnh hưởng từ các điều chỉnh nêu trên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	341.746.883	1.065.092.524
Tiền gửi ngân hàng	5.923.141.242	5.699.456.261
Các khoản tương đương tiền	-	750.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	750.000.000
Cộng	6.264.888.125	7.514.548.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	287.396.250	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	55.700.000.000	60.700.000.000
<i>Ngân hàng Vietcombank</i>	<i>55.700.000.000</i>	<i>60.700.000.000</i>
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	258.000.000	11.107.043.918
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(8.000.000)	(3.000.000.000)
Cộng	56.237.396.250	68.807.043.918

Ghi chú:

(i) Khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm số tiền ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (Thành Việt) với số tiền là 10.000.000.000 đồng Công ty đã thu hồi được toàn bộ gốc và lãi của khoản đầu tư trong năm 2014. Theo đó, số tiền trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cũng được hoàn nhập tương ứng.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(trình bày lại) VND
Hàng mua đang đi đường	1.540.663.945	3.479.608.408
Nguyên liệu, vật liệu	19.389.270.258	30.056.676.076
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.568.217.307	2.919.784.099
Thành phẩm	32.793.837.883	17.542.575.808
Hàng hoá	24.906.950.788	21.109.411.705
Hàng gửi đi bán	530.959.718	422.785.438
Cộng	80.729.899.899	75.530.841.534
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(469.591.184)	(439.881.012)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	80.260.308.715	75.090.960.522

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại các Công ty con.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	507.257.261	1.325.233.284
Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	289.044.514	463.098.104
Cộng	796.301.775	1.788.331.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	51.006.594.633	24.626.250.252	4.380.642.410	80.013.487.295
Tăng do mua sắm	373.418.602	-	1.018.172.727	1.391.591.329
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.997.181)	(767.248.200)	(798.245.381)
Tại ngày 31/12/2014	51.380.013.235	24.595.253.071	4.631.566.937	80.606.833.243
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	26.218.381.463	13.476.627.004	2.625.779.027	42.320.787.494
Khấu hao trong năm	1.553.913.894	2.310.564.981	355.947.769	4.220.426.644
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.997.181)	(767.248.200)	(798.245.381)
Giảm khác	-	(10.629.881)	-	(10.629.881)
Tại ngày 31/12/2014	27.772.295.357	15.745.564.923	2.214.478.596	45.732.338.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	24.788.213.170	11.149.623.248	1.754.863.383	37.692.699.801
Tại ngày 31/12/2014	23.607.717.878	8.849.688.148	2.417.088.341	34.874.494.367

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang cầm cố, thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2014 là 45.296.154.896 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 47.244.747.452 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 23.354.567.743 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 23.208.059.975 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	26.132.193.780	816.561.445	26.948.755.225
Tăng trong năm	-	74.000.000	74.000.000
Tại ngày 31/12/2014	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	2.651.092.122	588.121.373	3.239.213.495
Khấu hao trong năm	607.725.432	133.525.173	741.250.605
Tại ngày 31/12/2014	3.258.817.554	721.646.546	3.980.464.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	23.481.101.658	228.440.072	23.709.541.730
Tại ngày 31/12/2014	22.873.376.226	168.914.899	23.042.291.125

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 22.873.376.226 đồng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án số 6 Phạm Văn Hai	1.916.144.227	1.916.144.227
- Dự án Xây dựng Cát Lái	1.606.038.545	1.357.250.000
- Dự án Nơ Trang Long	-	165.409.091
- Dự án 4 H	-	2.143.383.333
- Xây dựng nhà kho	548.083.100	-
	4.070.265.872	5.582.186.651

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.271.637.786	1.713.921.394
Chi phí sửa chữa	-	-
Cộng	6.271.637.786	1.713.921.394

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	23.900.000.000	24.140.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	23.900.000.000	24.140.000.000
Cộng	23.900.000.000	24.140.000.000

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 0069/TD4/14LD ngày 18/03/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức vay là 30 tỷ đồng; Thời hạn vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay vốn ngắn hạn sản xuất kỳ hạn 6 tháng do ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ được điều chỉnh khi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thông báo lãi suất cho vay mới. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là nhà xưởng và quyền sử dụng đất.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(trình bày lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	1.198.708.178	1.322.806.941
Thuế xuất, nhập khẩu	-	637.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.708.095.887	2.277.008.008
Thuế thu nhập cá nhân	15.819.608	40.801.867
Các loại thuế khác	723.000	-
Cộng	3.923.346.673	3.641.253.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo hành, tiền thuê đất,....	3.684.183.326	4.031.437.378
Cộng	3.684.183.326	4.031.437.378

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(trình bày lại) VND
Kinh phí công đoàn	42.753.260	57.509.916
Bảo hiểm xã hội	46.572.778	35.859.805
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.469.321.493	8.318.557.679
Bao gồm:		
<i>Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Thành Việt</i>	-	1.065.232.341
<i>Phải nộp Nhà nước (i)</i>	6.409.316.550	6.409.316.550
<i>Phải trả cổ đông</i>	28.535.870	7.015.670
<i>Phải trả khác</i>	31.469.073	836.993.118
Cộng	6.558.647.531	8.411.927.400

Ghi chú:

- (i) Khoản phải nộp Nhà nước là số tiền truy thu từ hoạt động chuyển nhượng tài sản phát sinh từ năm 2009.

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5.050.142.901	3.586.983.105
Phải trả khác	-	-
Cộng	5.050.142.901	3.586.983.105

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu B 09-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2013	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.681.827.060)	66.999.546	3.709.028.279	30.088.285.153	200.309.384.718						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	13.904.708.695	13.904.708.695						
Tặng khác	-	-	(1.920.576.567)	(17.020.947)	427.858.234	-	(1.492.718.333)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	(318.157.383)	(335.178.330)						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(10.628.940.288)	(10.628.940.288)						
Số dư tại ngày 31/12/2013	119.820.500.000	69.306.398.800	(24.602.403.627)	49.978.599	4.136.886.513	33.045.896.177	201.757.256.462						
Trình bày lại	-	-	-	-	-	(1.001.479.547)	(1.001.479.547)						
Số dư tại ngày 01/01/2014	119.820.500.000	69.306.398.800	(24.602.403.627)	49.978.599	4.136.886.513	32.044.416.630	200.755.776.915						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	17.881.118.035	17.881.118.035						
Giảm khác	-	-	(73.347)	(78.568.174)	(50.921.377)	(1.230.913.213)	(1.360.476.111)						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.032.669.623	453.621.656	(10.798.175.036)	(8.311.883.757)						
Số dư tại ngày 31/12/2014	119.820.500.000	69.306.398.800	(24.602.476.974)	2.004.080.048	4.539.586.792	37.896.446.416	208.964.535.082						

Ghi chú: Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận còn lại năm 2013 theo Nghị quyết số 04-NQ/VTB-HDQT của Hội đồng quản trị và Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 05/04/2014, theo đó việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

Nội dung	Tỷ lệ	Giá trị
Lợi nhuận chưa phân phối		12.378.493.979
Lợi nhuận trong năm 2013		12.378.493.979
Giá trị phân phối trong kỳ		10.798.175.036
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (8%)	8%	990.279.518
Trích quỹ đầu tư phát triển 5%	5%	618.924.699
Trích quỹ dự phòng TC (3%)	3%	371.354.819
Phụ cấp cho các thành viên HĐQT		174.000.000
Chi trả cổ tức năm 2013	8%	8.643.616.000
Lợi nhuận để lại chưa phân phối		1.580.318.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 01/02/2013, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng, vốn góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2014 như sau:

Cổ đông	Số cổ phiếu	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh		Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2014	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	3.570.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Bùi Kim Khánh	108.370	1.083.700.000	0,90	-	-
Ngô Văn Vị	87.860	878.600.000	0,73	-	-
Vũ Hoàng Chương	89.810	898.100.000	0,75	-	-
Các cổ đông khác	8.143.960	81.439.600.000	67,87	53.270.900.000	44,46
Tổng cộng	12.000.000	120.000.000.000	100,0	119.820.500.000	100,0

Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu phổ thông	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu phổ thông	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

Trong năm Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2013 cho các cổ đông với mức chia cổ tức là 8% và đã chi trả bằng tiền trong năm 2014.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá và cung cấp dịch vụ	219.560.422.170	207.071.260.614
Cộng	219.560.422.170	207.071.260.614
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.551.155.515	2.781.348.896
- Chiết khấu thương mại	837.347.126	301.726.564
- Hàng bán bị trả lại	3.713.808.389	2.479.622.332
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.009.266.655	204.289.911.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	158.668.613.664	148.527.688.445
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	439.881.012
Cộng	158.668.613.664	148.967.569.457

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.635.393.009	7.365.501.538
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.039.190.188
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	469.380.643	504.580.970
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.453.008	29.874.023
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.254.325.776	600.000
Cộng	12.404.552.436	12.939.746.719

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.312.605.461	475.516.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.779.322	99.525.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	10.425.896	11.040.257
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	3.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.000.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	596.118.832	103.098.670
Cộng	(1.079.070.489)	3.689.181.480

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu khác	1.835.592.035	1.730.539.245
Thu nhập khác	1.835.592.035	1.730.539.245
Chi phí khác	3.186.832.904	486.716.047
Chi phí khác	3.186.832.904	486.716.047
Lợi nhuận khác	(1.351.240.869)	1.243.823.198

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại	3.364.058.536	3.750.389.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.364.058.536	3.750.389.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.881.118.035	13.751.595.065
Lợi nhuận sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.881.118.035	13.751.595.065
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.804.520	10.814.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.655</u>	<u>1.272</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	114.658.968.328	109.428.556.217
Chi phí nhân công trực tiếp	17.709.563.315	17.847.345.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.960.750.392	5.443.920.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.569.160.202	22.467.287.586
Chi phí mua ngoài khác	23.364.952.229	6.881.861.477
Cộng	<u>165.263.394.466</u>	<u>162.068.970.936</u>

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thời điểm hiện tại, lĩnh vực kinh doanh của Công ty tập trung vào nhóm sản phẩm chính là kinh doanh hàng điện tử, điện lạnh và công nghệ thông tin. Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Công ty chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	23.900.000.000	24.140.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.264.888.125	7.514.548.785
Nợ thuần	17.635.111.875	16.625.451.215
Vốn chủ sở hữu	<u>208.964.535.082</u>	<u>200.755.776.915</u>
Hệ số nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,08</u>	<u>0,08</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.264.888.125	7.514.548.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.383.362.669	33.669.290.364
Đầu tư ngắn hạn	56.237.396.250	68.807.043.918
Tổng cộng	<u>103.885.647.044</u>	<u>109.990.883.067</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	23.900.000.000	24.140.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.562.036.564	24.269.996.252
Chi phí phải trả	<u>3.684.183.326</u>	<u>4.031.437.378</u>
Tổng cộng	<u>51.146.219.890</u>	<u>52.441.433.630</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2014, Các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại tại Công ty là không đáng kể, theo đó Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.264.888.125	-	6.264.888.125
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.383.362.669	-	41.383.362.669
Đầu tư ngắn hạn	56.237.396.250	-	56.237.396.250
Cộng	103.885.647.044	-	103.885.647.044
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	23.900.000.000	-	23.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.562.036.564	-	23.562.036.564
Chi phí phải trả	3.684.183.326	-	3.684.183.326
Cộng	51.146.219.890	-	51.146.219.890
Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng	52.739.427.154	-	52.739.427.154
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.514.548.785	-	7.514.548.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.669.290.364	-	33.669.290.364
Đầu tư ngắn hạn	68.807.043.918	-	68.807.043.918
Cộng	109.990.883.067	-	109.990.883.067
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	24.140.000.000	-	24.140.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	24.269.996.252	-	24.269.996.252
Chi phí phải trả	4.031.437.378	-	4.031.437.378
Cộng	52.441.433.630	-	52.441.433.630
Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng	57.549.449.437	-	57.549.449.437

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. THÔNG TIN KHÁC

Công ty ký hợp đồng thuê đất của lô đất tại khu Khu Công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT- PTN- KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty và Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2 (nay là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2). Tới thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 chưa hoàn thiện các hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất chính thức, theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa xác định nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất trong các giai đoạn tiếp theo.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	5.323.968.000	4.658.472.000
<i>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc</i>		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lương của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.263.095.000	872.400.000
Thù lao của HĐQT	144.000.000	144.000.000
	1.407.095.000	1.016.400.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh đã được trình bày lại như trình bày tại Thuyết minh số 4.



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu